

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG-T.D.K

MỤC LỤC

Phát hành

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 07
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	08
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	09
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101601945 ngày 23 tháng 06 năm 2014:

Trụ sở chính của Công ty: Số 36, Nhà E3 ngách 3/18, đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: **56.250.000.000 đồng** (Năm mươi sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng)

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty : Trường Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

Chi nhánh Công ty hoạt động theo giấy phép thành lập số 1888/QĐ-UBND ngày 17/08/2007 về việc cho phép thành lập Trường trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Trung	Ủy viên
Ông Lại Thế Vĩnh	Ủy viên
Ông Dương Văn Sơn	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lại Thế Vĩnh	Giám đốc
Ông Dương Văn Sơn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

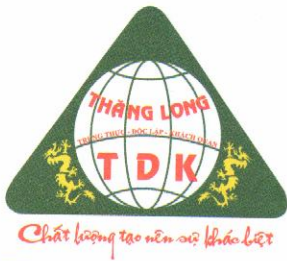
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kinh doanh kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Lại Thế Vĩnh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sân KT - TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT, CAHN, ngõ 299 phố Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Email: thanglongkiemtoan@gmail.com
Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 07/2016/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam được lập ngày 24/03/2016 từ trang 06 đến trang 39 gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lưu Anh Tuấn

Nguyễn Tiến Thành

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2014-045-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2014-045-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.156.217.393	21.414.262.439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		261.913.808	162.679.080
1. Tiền	111	5	261.913.808	162.679.080
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.217.010.000	5.325.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	7.100.000.000	7.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.2	(3.882.990.000)	(1.775.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.917.006.940	12.719.768.760
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	4.024.106.672	5.833.191.053
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.306.427.270	112.560.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	8.575.407.668	7.044.552.377
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(988.934.670)	(270.534.670)
IV. Hàng tồn kho	140		59.549.000	-
1. Hàng tồn kho	141	11	59.549.000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		700.737.645	3.206.814.599
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	44.735.833	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		646.312.992	3.183.789.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.688.820	23.024.820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.664.034.430	74.833.106.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.361.906.381	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng		7.2	4.361.906.381	-
II. Tài sản cố định	220		41.772.257.449	41.766.414.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	39.392.335.086	39.201.747.456
- Nguyên giá	222		60.880.125.322	57.115.428.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.487.790.236)	(17.913.681.095)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.379.922.363	2.564.666.619
- Nguyên giá	228		3.387.912.842	3.387.912.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.007.990.479)	(823.246.223)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.559.466.127	70.915.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.559.466.127	70.915.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.812.306.885	32.919.898.467
1. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		6.909.759.430	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	800.000.000	32.919.898.467
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(2.897.452.545)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158.097.588	75.878.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	158.097.588	75.878.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		82.820.251.823	96.247.368.878

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		52.113.129.709	53.601.021.103
I. Nợ ngắn hạn	310		20.992.328.969	18.780.220.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	266.815.519	80.636.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		794.520.001	385.690.001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	103.999.990	118.544.377
4. Phải trả người lao động	314		325.696.116	257.633.669
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	24.750.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	18.245.014.752	16.985.683.725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	1.179.000.000	850.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.282.591	77.282.591
II. Nợ dài hạn	330		31.120.800.740	34.820.800.740
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	31.120.800.740	34.820.800.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.707.122.114	42.646.347.775
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	30.707.122.114	42.646.347.775
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	56.250.000.000	56.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.250.000.000	56.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.922.401.000	8.922.401.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		204.421.894	204.421.894
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.282.591	77.282.591
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20b	(34.746.983.371)	(22.807.757.710)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(22.807.757.710)	(12.542.930.017)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		82.820.251.823	96.247.368.878

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

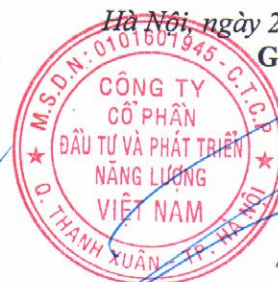
Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Lại Thế Vinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mẫu số B02 – DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	13.091.764.544	10.129.206.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	13.091.764.544	10.129.206.272
4. Giá vốn hàng bán	11	22	11.738.832.706	10.352.216.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.352.931.838	(223.010.134)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	29.594.846	1.035.019.967
7. Chi phí tài chính	22	24	8.613.623.777	3.346.124.758
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.979.368.195	1.350.361.697
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.636.670.574	7.123.803.893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(11.867.767.667)	(9.657.918.818)
11. Thu nhập khác	31	26	87.326.914	65.045.677
12. Chi phí khác	32	26	158.784.908	671.954.552
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	(71.457.994)	(606.908.875)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(2.123)	(1.825)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(2.123)	(1.825)

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Lại Thế Vinh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.229.696.283	3.863.261.167
- Các khoản dự phòng	03		5.723.842.545	1.847.937.879
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		582.870.180	(1.035.019.967)
- Chi phí lãi vay	06		2.979.368.195	3.346.124.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.576.551.542	(2.242.523.856)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.861.453.875)	2.327.190.223
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.549.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.600.878.734)	802.896.339
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(126.954.524)	79.917.850
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.440.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(16.079.724.591)	967.480.556
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.406.764.982)	(671.147.379)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		64.545.455	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(70.915.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.862.584.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.594.846	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.549.959.319	(671.147.379)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.371.000.000)	(250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.371.000.000)	(250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		99.234.728	46.333.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162.679.080	116.345.903
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	261.913.808	162.679.080

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam (gọi tắt là “ Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101601945 ngày 28 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 23 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 56.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Công ty xuống sàn HNX từ tháng 5/2015, mã chứng khoán là VPC.

Địa chỉ giao dịch: Phòng 1201 tòa nhà CT1, Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: Số 36 nhà E3 ngách 3/18 đường Kim Giang, phường Kim Giang quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động kinh doanh tổng hợp trên nhiều lĩnh vực, nhưng chủ yếu là đào tạo nghề ngắn hạn.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách bằng xe ô tô;
- Sản xuất, chế biến và buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy sản (trừ phân phối lúa gạo, đường mía, đường củ cải);
- Đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các sản phẩm, linh kiện điện tử tin học;
- Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bảo hiểm;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và khí đốt hóa lỏng, đại lý xăng dầu, khí đốt hóa lỏng và các dịch vụ liên quan đến xăng dầu, khí đốt hóa lỏng;
- Mua bán chứng khoán (không bao gồm chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu nước ngoài);
- Kinh doanh bất động sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Khai thác quặng, khoáng sản được nhà nước cho phép lưu hành (trừ xuất khẩu dầu mỏ và các loại dầu thu được các khoáng bitum, ở dạng thô);
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Xây dựng các công trình điện;
- Kinh doanh và sản xuất điện;
- Giám sát thi công xây dựng lắp đặt đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
- Giám sát thi công xây dựng - hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế các công trình: Thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình kiến trúc, thiết kế quy hoạch xây dựng;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khảo sát địa chất thủy văn các công trình giao thông, thủy lợi, mặt bằng dân dụng;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa Công ty kinh doanh.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng hoặc trên 12 tháng

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Văn phòng Công ty	P1201 Tòa nhà CT1 Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	
2 Trường Trung cấp Nghề kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình	Xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Đào tạo Dạy nghề
B Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai	Thôn Phiêng Đóng, xã Nậm Xây, huyện Văn Bản, tỉnh Lào Cai	Sản xuất, truyền tải điện
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	Số nhà 557, đường Trần Hưng, Tổ 6, phường Đoàn kết, Thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của bên đầu tư để trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí đào tạo lái xe được theo dõi riêng từng khóa đào tạo và được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của các khóa đào tạo đã kết thúc. Công ty không tập hợp và theo dõi chi phí phát sinh đào tạo lái xe của các khóa đào tạo chưa kết thúc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08
Tài sản cố định hữu hình khác	05-10

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm nay (số năm)
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy vi tính	05-10

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí thuê văn phòng; chi phí đường bộ; giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ, dụng cụ, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

Chi phí văn phòng được phân bổ trong thời hạn thuê trên hợp đồng thanh toán 3 tháng/lần.

Chi phí đường bộ được phân bổ theo thời gian trả trước.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lái xe được ghi nhận theo các lớp đào tạo đã hoàn thành khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.16 Thuế

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty bị lỗ nên không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Tiền mặt	122.505.588	47.447.482
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	139.408.220	115.231.598
Cộng	<u>261.913.808</u>	<u>162.679.080</u>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
MẪU SỐ B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 36 nhà E3 ngách 3/18, đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			01/01/2015				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
6.1 Chứng khoán kinh doanh	710.000	7.100.000.000	3.217.010.000	3.882.990.000	710.000	7.100.000.000	5.325.000.000	1.775.000.000
Tổng giá trị cổ phiếu	710.000	7.100.000.000	3.217.010.000	3.882.990.000	710.000	7.100.000.000	5.325.000.000	1.775.000.000
Trong đó:	710.000	7.100.000.000	3.217.010.000	3.882.990.000	710.000	7.100.000.000	5.325.000.000	1.775.000.000
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Solavina</i>								
6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh								
Số dư đầu năm							(1.775.000.000)	-
Trích lập dự phòng							(2.107.990.000)	(1.775.000.000)
Số dư cuối năm							(3.882.990.000)	(1.775.000.000)

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
6.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.909.759.430	2.597.452.545	4.312.306.885	32.019.898.467	(-)	32.019.898.467
<i>Công ty Cổ phần VRG - Bảo Lộc</i>				21.828.439.037		21.828.439.037
<i>Công ty CP ĐT Tài nguyên và Năng Lượng Lào Cai</i>	3.126.131.763	2.325.669.455	800.462.308	3.126.131.763		3.126.131.763
(*)						
<i>Công ty CP ĐT Tài nguyên và Năng Lượng Lai Châu(**)</i>	3.783.627.667	271.783.091	3.511.844.576	7.065.327.667		7.065.327.667

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM

Số 36 nhà E3 ngách 3/18, đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
6.3.2 Đầu tư vào đơn vị khác	800.000.000	396.853.128	500.000.000	900.000.000
<i>Công ty CP Xi măng Mai Sơn</i>	-	-	-	100.000.000
<i>Công ty CP Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam</i>	300.000.000	300.00.000	-	300.000.000
<i>Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (i)	9%	30%	30%	36.000.000.000	36.000.000.000	2.325.669.455	33.674.330.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu	5%	30%	30%	75.000.000.000	75.000.000.000	271.783.091	74.728.216.909
Cộng				111.000.000.000	111.000.000.000	2.597.452.545	108.402.547.455

(i) Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai (gọi tắt là “Công ty Lào Cai”) để đầu tư Dự án thủy điện Nậm Xây Nội 1 tại tỉnh Lào Cai với tổng vốn đầu tư của Dự án là 128,39 tỷ đồng. Tuy nhiên, do Dự án nằm trong khu vực bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên nên Dự án bị yêu cầu tạm dừng thực hiện. Công ty Lào Cai đang nghiên cứu tính khả thi một số Dự án khác do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai giới thiệu phù hợp với điều kiện Công ty, Công ty Lào Cai cam kết trả lại phần vốn đã góp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển năng lượng Việt Nam nếu chưa tìm được Dự án mới phù hợp cho hết năm 2015 theo Công văn số 01/CV ngày 05/01/2015 của Công ty Lào Cai đến ngày 30/01/2016 theo biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Việt Nam về việc đồng ý gia hạn nợ đến năm 2016. Theo đó công ty đồng ý gia hạn khoản nợ đến năm 2016. Trường hợp trong năm 2016 tìm được hay không tìm được dự án mới thay thế tiếp tục đầu tư. Ban điều hành Công ty cổ phần đầu tư tài nguyên và năng lượng Lào Cai sẽ đề xuất hội đồng quản trị họp hội đồng cổ đông để xử lý khoản vóp vốn này.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Phát triển trí tuệ trẻ Việt Nam	30.000	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân Trí Việt Nam	50.000	500.000.000	(-)	500.000.000
Cộng	80.000	800.000.000	300.000.000	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
7.1 Ngắn hạn	4.024.106.672	5.833.191.053
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.645.042.000	5.361.906.381
<i>Ông Nguyễn Văn Linh</i>	2.645.042.000	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai</i>	1.000.000.000	5.361.906.381
Các khoản phải thu của khách hàng khác	379.064.672	471.284.672
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.000.000.000	5.361.906.381
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư tài nguyên và Năng lượng Lào Cai- Công ty liên kết</i>	1.000.000.000	5.361.906.381
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
7.2 Dài hạn		
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	4.361.906.381	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai- Công ty liên kết</i>	4.361.906.381	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	13.306.427.270	112.560.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.688.008.400	-
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Nhật Sơn (*)</i>	7.237.905.400	-
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Cơ khí Xuân Cường</i>	5.450.103.000	-
Các khoản trả trước khác	618.418.870	112.560.000

(*) Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Nhật Sơn đã nhận thanh toán trước, chưa có biên bản nghiệm thu và chưa xuất hóa đơn trong năm 2015

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	8.575.407.668	(690.000.000)	7.044.552.377	(-)
Phải thu khác	847.817.950	(690.900.000)	964.266.270	(-)
Tạm ứng	7.727.589.718	(-)	6.075.286.107	(-)
<i>Nguyễn Văn Đức</i>	1.038.417.155	(-)	522.758.513	(-)
<i>Nguyễn Văn Linh</i>	3.353.335.376	(-)	1.671.417.376	(-)
<i>Nguyễn Thị Vân Anh</i>	2.266.487.151	(-)	2.170.547.151	(-)
<i>Các đối tượng khác</i>	1.069.350.036	(-)	1.710.563.067	(-)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(270.534.670)	(-)
Trích lập dự phòng	(718.400.000)	(270.534.670)
Số dư cuối năm	(988.934.670)	(270.534.670)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(270.534.670)	(270.534.670)
- Phải thu khác	(690.900.000)	(-)

NỢ XẤU

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.016.434.670	27.500.000	1.016.434.670	55.000.000
Các khoản phải thu	1.016.434.670	27.500.000	1.016.434.670	55.000.000
- Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng cầu hầm	270.534.670	-	270.534.670	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 3 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	270.534.670	-	270.534.670	-
- Ông Phạm Văn Hoàn	55.000.000	27.500.000	55.000.000	55.000.000
<i>Thời gian quá hạn 21 tháng</i>		-		-
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	55.000.000	27.500.000	55.000.000	55.000.000
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ khí Việt	690.900.000	-	690.900.000	-
<i>Thời gian quá hạn: 4 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	690.900.000	-	690.900.000	-

11. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.549.000	(-)	-	(-)
Cộng	59.549.000	(-)	-	(-)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	44.735.833	-
Chi phí đường bộ	22.000.000	-
	22.735.833	-
12.2 Dài hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	158.097.588	75.878.897
	158.097.588	75.878.897

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	38.978.463.857	3.066.547.408	14.660.389.506	410.027.780	57.115.428.551
Tăng trong năm	3.668.639.900	133.967.958	863.129.243	-	4.665.737.101
Tăng khác (*)	2.069.806.900	133.967.958	657.129.243	-	2.860.904.101
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.422.833.000	-	-	-	1.422.833.000
Tăng do phân loại lại	176.000.000	-	206.000.000	-	382.000.000
Giảm trong năm	-	179.013.678	519.040.330	202.986.322	901.040.330
Thanh lý, nhượng bán	-	-	519.040.330	-	519.040.330
Giảm do phân loại lại	-	179.013.678	-	202.986.322	382.000.000
Tại ngày 31/12/2015	42.647.103.757	3.021.501.688	15.004.478.419	207.041.458	60.880.125.322
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	6.371.949.035	1.273.432.439	9.989.536.881	278.762.740	17.913.681.095
Tăng trong năm	1.835.716.949	415.083.957	1.871.653.211	4.137.991	4.126.592.108
Khấu hao trong năm	1.835.716.949	383.386.630	1.821.710.457	4.137.991	4.044.952.027
Tăng do phân loại lại	-	31.697.327	49.942.754	-	81.640.081
Giảm trong năm	5.780.808	-	470.842.886	75.859.273	552.482.967
Thanh lý, nhượng bán	-	-	470.842.886	-	470.842.886
Giảm do phân loại lại	5.780.808	-	-	75.859.273	81.640.081
Tại ngày 31/12/2015	8.201.885.176	1.688.516.396	11.390.347.206	207.041.458	21.487.790.236
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	32.606.514.822	1.793.114.969	4.670.852.625	131.265.040	39.201.747.456
Tại ngày 31/12/2015	34.445.218.581	1.332.985.292	3.614.131.213	-	39.392.335.086

(*) Tăng theo công văn số 25682/CCT-KTT2 ngày 30/09/2014 của Chi cục thuế quận Thanh Xuân do các khoản thuế giá trị gia tăng đầu vào của những tài sản từ năm 2007 đến năm 2011 không được khấu trừ.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 5.953.227.550 VND (tại ngày 31/12/2014 là 1.739.216.611 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Website Công ty	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	2.198.712.842	50.000.000	1.139.200.000	3.387.912.842
Tại ngày 31/12/2015	2.198.712.842	50.000.000	1.139.200.000	3.387.912.842
Tại ngày 01/01/2015	307.869.774	49.950.000	465.426.449	823.246.223
Tăng trong năm	43.974.252	50.000	140.720.004	184.744.256
Khấu hao trong năm	43.974.252	50.000	140.720.004	184.744.256
Giảm trong năm				
Tại ngày 31/12/2015	351.844.026	50.000.000	606.146.453	1.007.990.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	1.890.843.068	50.000	673.773.551	2.564.666.619
Tại ngày 31/12/2015	1.846.868.816	-	533.053.547	2.379.922.363

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 50.000.000 VND (tại ngày 31/12/2014 là 0 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình mang đi thế chấp là 2.198.712.842 VND

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	70.915.000	-
Tăng trong năm	2.614.370.877	70.915.000
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	2.614.370.877	70.915.000
Giảm trong năm	(125.819.750)	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh (*)	(125.819.750)	-
Tại ngày 31 tháng 12 (**)	2.559.466.127	70.915.000

(*) Trong đó, chi phí trong giai đoạn nghiên cứu và triển khai của Dự án sản xuất nông nghiệp với số tiền là 125.819.750 VND không được tiếp tục thực hiện do dự án thực hiện không khả thi nên Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

(**) Chi tiết:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự án Nhà máy gỗ nén	2.559.466.127	70.915.000
Cộng	2.559.466.127	70.915.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	266.815.519	80.636.000
Công ty TNHH Tiến Anh Hòa Bình	179.929.519	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Kỹ thuật và Xây dựng Việt Nam	65.636.000	65.636.000
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	21.250.000	15.000.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	57.468.382	76.531.939	99.236.326	34.763.995
Thuế thu nhập cá nhân	47.739.995	21.496.000	-	69.235.995
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.336.000	-	13.336.000	-
Thuế khác	-	6.259.840	6.259.840	-
Cộng	103.999.990	104.287.779	118.832.166	118.544.377

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	18.245.014.752	16.985.683.725
Kinh phí công đoàn	60.430.705	30.338.145
Bảo hiểm xã hội	5.113.265	879.467.692
Bảo hiểm y tế	835.445	9.259.160
Bảo hiểm thất nghiệp	366.420	5.586.810
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.178.268.917	16.061.031.918
Lãi vay phải trả Ngân hàng Habubank	9.047.130.811	9.047.130.811
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	7.848.312.365	5.373.944.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.282.825.741	1.639.956.937
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	13.767.010.894	9.047.130.811
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (*)	4.719.880.083	-
Lãi vay phải trả Ngân hàng Habubank(**)	9.047.130.811	9.047.130.811

(*) Bao gồm lãi vay phát sinh năm 2015 số tiền 2.779.880.083 VND và lãi vay phải trả năm 2015 số tiền 1.940.000.000 VND được giãn nợ theo hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTĐĐTSD-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014

(**) Đã thanh toán hết số nợ gốc vay với ngân hàng Habubank.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
MẪU SỐ B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 36 nhà E3 ngách 3/18, đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng(*)	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
19.1 Ngắn hạn						
Nợ ngắn hạn	1.179.000.000	1.179.000.000	850.000.000		850.000.000	
19.2 Dài hạn						
Các khoản vay	31.120.800.740	31.120.800.740	34.820.800.740		34.820.800.740	
Chi tiết các khoản vay						
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	1.179.000.000	1.179.000.000	700.000.000		700.000.000	
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (1)	31.120.800.740	31.120.800.740	-		34.820.800.740	
Công ty Cổ phần Vinam	-	-	-		31.820.800.740	
Cộng	32.299.800.740	32.299.800.740	700.000.000	4.071.000.000	35.670.800.740	13.710.000.000

(*) Tăng do phân loại lại gốc vay từ dài hạn sang ngắn hạn theo kế hoạch trả nợ của ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2015:

(1) Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình theo:

Hợp đồng vay vốn tín dụng số 19/2007/HĐTĐ ngày 20/12/2007; Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 76/2010/HĐKT/HĐTĐ-NHPT-SGDI ngày 20/08/2010; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 46/2011/PLHĐTĐT-NHPT-SGDI ngày 22/07/2011; Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 03.19.2007.HB/2012/HĐTĐĐTĐ-SĐ-NHPT-SGDI ngày 29/06/2012 và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTĐĐTĐ-SĐ-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014. Với các điều khoản cụ thể như sau:

Hạn mức tín dụng: 54.628.656.000 VND

Mục đích vay: Dùng để đầu tư phần xây lắp, thiết bị (Không bao gồm thuế VAT) của dự án Trường trung cấp nghề kinh tế - kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình theo thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Thời hạn vay: 14 năm (168 tháng) từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên;

Kỳ trả nợ: 11 năm 6 tháng (138 tháng, đến hết quý I năm 2023);

Tài sản đảm bảo: Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ nguồn vốn vay và vốn tự có của chủ đầu tư theo hợp đồng số 01/2008/HĐTCQSĐĐ-TL ngày 07/01/2008 và phụ lục hợp đồng số 03/2008/HĐTCQSĐĐ-TL-PL ngày 10/01/2008;
Thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3 theo hợp đồng số 36/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009 và hợp đồng số 37/2009/HĐTCQSĐĐ-NHPT-PC ngày 08/07/2009;

Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2015 là 32.299.800.740 VND;

Gốc vay còn phải trả trong năm 2015 là 479.000.000 VND;

Gốc vay phải trả trong năm 2016 là 700.000.000 VND.

Kế hoạch trả nợ theo hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi số 04.19.2007/2014/HĐTĐĐTĐ-SĐ-NHPT-SGDI ngày 31/12/2014. Cụ thể:

<u>Năm trả nợ</u>	<u>Số tiền trả nợ</u>
Năm 2014	250.000.000
Năm 2015	600.000.000
Năm 2016	700.000.000
Năm 2017	4.976.000.000
Năm 2018	4.976.000.000
Năm 2019	4.976.000.000
Năm 2020	4.976.000.000
Năm 2021	4.976.000.000
Năm 2022	4.976.000.000
Năm 2023	1.264.800.720
Cộng	32.670.800.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VIỆT NAM
Số 36 nhà E3 ngách 3/18, đường Kim Giang, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2014	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(12.461.583.596)	52.992.521.889	
Giảm trong năm	-	-	-	-	(10.346.174.114)	(10.346.174.114)	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(10.264.827.693)	(10.264.827.693)	
Giảm khác	-	-	-	-	(81.346.421)	(81.346.421)	
Tại ngày 31/12/2014	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(22.807.757.710)	42.646.347.775	
Tại ngày 01/01/2015	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(22.807.757.710)	42.646.347.775	
Giảm trong năm	-	-	-	-	(11.939.225.661)	(11.939.225.661)	
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(11.939.225.661)	(11.939.225.661)	
Tại ngày 31/12/2015	56.250.000.000	8.922.401.000	204.421.894	77.282.591	(34.746.983.371)	30.707.122.114	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	VND	Tổng số	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	2.252.500.000		2.252.500.000	
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	4.475.730.000		4.475.730.000	
Ông Bùi Quang Hà	2.799.000.000		2.799.000.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	46.722.770.000		46.722.770.000	
Cộng	56.250.000.000		56.250.000.000	
		Vốn cổ phần thường		Vốn cổ phần thường
		225.250		225.250
		447.573		447.573
		279.900		279.900
		4.672.277		4.672.277
		5.625.000		5.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số đầu năm	56.250.000.000	56.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	56.250.000.000	56.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
01/01/2015	(22.807.757.710)	(12.461.583.596)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	(11.939.225.661)	(10.346.174.114)
Lỗ trong năm	(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
Giảm khác	-	(81.346.421)
31/12/2015	(34.746.983.371)	(22.807.757.710)
c. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.625.000	56.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.625.000	56.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.625.000</i>	<i>56.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.625.000	56.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.625.000</i>	<i>56.250.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.091.764.544	10.129.206.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	(-)	(-)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.091.764.544	10.129.206.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.738.832.706	10.352.216.406
Cộng	11.738.832.706	10.352.216.406

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.594.846	68.950.919
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	966.069.048
Cộng	29.594.846	1.035.019.967

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	2.979.368.195	1.350.361.697
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	628.813.037	220.763.061
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.005.442.545	1.775.000.000
Cộng	8.613.623.777	3.346.124.758

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.636.670.574	7.123.803.893
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.522.162.512	6.029.670.754
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	2.400.141.177	2.949.376.175
<i>Chi phí khấu hao Tài sản cố định</i>	122.021.335	3.080.294.579
<i>Chi phí dự phòng</i>	690.995.000	270.534.670
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.423.513.062	823.598.469

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	16.348.011	65.045.677
Các khoản khác	70.978.903	-
Thu nhập khác	87.326.914	65.045.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. LỢI NHUẬN KHÁC (TIẾP THEO)

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	115.133.320
Các khoản bị phạt	12.429.442	556.821.232
Chi phí dự án Nông nghiệp	125.819.750	-
Các khoản khác	20.535.716	-
Chi phí khác	158.784.908	671.954.552
Lợi nhuận khác	(71.457.994)	(606.908.875)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.026.437.398	4.154.096.754
Chi phí nhân công	5.938.224.472	2.949.376.175
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.229.696.283	3.080.294.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.645.732	107.670.258
Chi phí khác	1.601.499.395	73.706.040
Cộng	16.375.503.280	10.365.143.806

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(11.939.225.661)	(10.264.827.693)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.625.000	5.625.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	(2.123)	(1.825)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT-VPC ngày 05/11/2014 của Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam hoặc Quyết định số 1233/UBND-NNTN ngày 26/09/2014 của UBND tỉnh Hòa Bình đã phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy gỗ nén trên diện tích đất 3.5ha thuộc dự án Trường nghề Hòa Bình. Công ty đã thuê tư vấn thiết kế và lắp đặt, xây dựng thiết bị công trình, xây dựng văn phòng làm việc, xây dựng trạm cân, bể cứu hỏa, công bảo vệ dự án, xây dựng nhà máy sản xuất viên gỗ nén và ghi nhận các chi phí phát sinh vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang như đã trình bày ở Thuyết minh số 10.

Theo Quyết định số 02/2007 ngày 05/01/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai với vốn điều lệ là 36.000.000.000 VND, Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam cam kết góp 10.800.000.000 VND, tương ứng với 30% vốn điều lệ của Công ty này. Nguồn vốn góp của Công ty từ quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty góp vốn thực tế được 3.126.131.763 VND tương ứng với 9% vốn góp thực tế tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Cai.

Theo Cam kết góp vốn số 71/2007 ngày 10/02/2007 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam hoặc phê duyệt góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lào Châu với vốn điều lệ là 75.000.000.000 VND, Trong đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam cam kết góp 22.500.000.000 VND, tương ứng với 30% vốn điều lệ của Công ty này. Nguồn vốn góp của Công ty từ quỹ phát triển sản xuất và các nguồn vốn hợp pháp khác của Công ty. Tính đến ngày 31/12/2015, Công ty góp vốn thực tế được 3.783.627.667 VND tương ứng với 5% vốn góp thực tế tại Công ty Cổ phần Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Lai Châu.

Trường Cao đẳng Nghề Hòa Bình trực thuộc Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình giao cho sử dụng thửa đất số 950, xóm Bến Cuối, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00606 ngày 28/11/2007, diện tích thực tế sử dụng 74.086,1 m², đơn giá thuê đất là 3.360 đồng/m², thời hạn sử dụng đất đến ngày 28/11/2057, mục đích sử dụng là Xây dựng trường Trung cấp nghề kinh tế kỹ thuật công nghiệp Hòa Bình, Công ty được miễn thuế đất trong thời hạn 11 năm bắt đầu từ ngày 28/11/2007.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	261.913.808	162.679.080
Chứng khoán kinh doanh	3.217.010.000	5.325.000.000
Phải thu của khách hàng	8.115.478.383	5.292.121.713
Phải thu khác	7.857.007.668	7.044.552.377
Cộng	16.457.104.186	17.824.353.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	266.815.519	80.636.000
Chi phí phải trả	-	24.750.000
Phải trả khác	18.245.014.752	16.985.683.725
Vay và nợ thuê tài chính	32.299.800.740	35.670.800.740
Cộng	50.811.631.011	52.761.870.465

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2015		
Phải trả người bán	266.815.519	-
Phải trả khác	18.245.014.752	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.179.000.000	31.120.800.740
Cộng	19.690.830.271	31.120.800.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại ngày 01/01/2015

Phải trả người bán	80.636.000	-
Chi phí phải trả	24.750.000	-
Phải trả khác	16.985.683.725	-
Vay và nợ thuê tài chính	850.000.000	34.820.800.740
Cộng	17.941.069.725	34.820.800.740

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Ban Giám đốc		
Lương	862.048.000	964.250.000
Cộng	862.048.000	964.250.000

32. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù tại ngày 31/12/2015 về luồng tiền từ hoạt động kinh doanh đang bị âm 16.079.724.591 VND và lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh lũy kế đang bị âm 34.843.836.499 VND. Ban Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi và vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới cho Công ty. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Ban Giám đốc khẳng định tính phù hợp của việc áp dụng giả định hoạt động liên tục.

33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty có Niêm yết cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) Ngày 22/4/2015 Có quyết định số 221 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu do lỗi quá 3 năm, ngày 15/5/2015 quyết định số 275/QĐ-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán Hà Nội (UPCOM).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - TDK và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chuẩn mực/chế độ/quy định kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính theo như Phụ lục 1.

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Dương Văn Sơn

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Lại Thế Vĩnh

Phụ lục 1.

Số liệu tại ngày 31/12/2014 theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC		Số liệu tại ngày 01/01/2015 điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC				
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
Bảng cân đối kế toán						
121	1. Đầu tư ngắn hạn	-	121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.100.000.000	7.100.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.775.000.000)	(1.775.000.000)
131	1. Phải thu của khách hàng	5.833.191.053	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.833.191.053	-
132	2. Trả trước cho người bán	112.560.000	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	112.560.000	-
135	5. Các khoản phải thu khác	953.266.270	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.033.552.377	6.080.286.107
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(270.534.670)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(270.534.670)	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6.080.286.107	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(6.080.286.107)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	70.915.000	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	70.915.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	40.090.813.467	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	32.919.898.467	(7.170.915.000)
259	4. Dự phòng giảm đầu tư tài chính dài hạn	(1.775.000.000)	254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.775.000.000
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	850.000.000	320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	850.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	80.636.000	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	80.636.000	-
313	3. Người mua trả tiền trước	385.690.001	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	385.690.001	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.564.608.744	319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16.985.683.725	(14.421.074.981)
334	4. Vay và nợ dài hạn	34.820.800.740	338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	34.820.800.740	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.250.000.000	411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	56.250.000.000	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.807.757.710)	411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	56.250.000.000	-
			421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(22.807.757.710)	-
			421a	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước</i>	(12.542.930.017)	-
			421b	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	(10.264.827.693)	-

